

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2024



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 5500154060 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Mai Kiều Liên Ông Phạm Hải Nam Ông Đoàn Quốc Khánh Ông Hoàng Văn Chất Ông Lê Hoàng Minh Ông Nguyễn Quang Trí	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 23/4/2024) Thành viên độc lập Thành viên Thành viên (đến ngày 23/4/2024)
<b>Ban Điều hành</b>	Ông Phạm Hải Nam Ông Trần Mạnh Thắng Ông Nguyễn Sỹ Quang Ông Đặng Đức Nam Ông Lê Huy Bích Ông Ngô Công Thắng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/8/2024) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/4/2024) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/8/2024)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Trần Thái Thoại Trân Ông Trịnh Công Sơn Ông Phạm Quang Thùy Ông Trần Ngọc Duy	Trưởng ban (từ ngày 23/4/2024) Thành viên Thành viên Trưởng ban (đến ngày 23/4/2024)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn Quý 3 và chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.176.539.802.225</b>	<b>2.077.665.095.109</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.270.533.280</b>	<b>55.218.492.333</b>
Tiền	111		31.270.533.280	52.153.170.333
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	3.065.322.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.638.100.000.000</b>	<b>1.442.075.239.600</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.638.100.000.000	1.442.075.239.600
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>284.901.573.289</b>	<b>349.104.353.974</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	219.222.200.048	204.971.865.453
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.193.541.405	11.228.830.167
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	40.734.201.836	133.043.458.354
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(248.370.000)	(139.800.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>194.030.301.097</b>	<b>185.588.261.937</b>
Hàng tồn kho	141		194.921.027.952	187.403.340.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(890.726.855)	(1.815.078.281)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.237.394.559</b>	<b>45.678.747.265</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	8.237.394.559	8.055.731.201
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	37.623.016.064

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>539.280.095.069</b>	<b>528.397.742.981</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		90.000.000	90.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>372.711.932.615</b>	<b>392.578.003.798</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	372.711.932.615	392.578.003.798
<i>Nguyên giá</i>	222		1.148.876.489.841	1.139.085.494.084
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(776.164.557.226)	(746.507.490.286)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.988.000.000)	(3.988.000.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>147.090.457.719</b>	<b>118.527.867.984</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	18.511.034.157	11.324.330.731
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	128.579.423.562	107.203.537.253
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>83.719.600</b>	<b>83.719.600</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.303.985.135</b>	<b>17.118.151.599</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	19.303.985.135	17.118.151.599
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.715.819.897.294</b>	<b>2.606.062.838.090</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>364.566.201.726</b>	<b>278.807.910.172</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>360.001.487.172</b>	<b>274.455.832.914</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	128.743.966.984	122.837.861.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.988.369.270	771.412.411
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	14	31.206.354.620	162.657.064
Phải trả người lao động	314		14.596.780.719	16.874.479.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	57.783.024.849	83.553.923.466
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.146.397.137	7.051.824.970
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	95.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	26.536.593.593	43.203.674.236
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.564.714.554</b>	<b>4.352.077.258</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	1.371.031.924	1.063.378.252
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.193.682.630	3.288.699.006
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.351.253.695.568</b>	<b>2.327.254.927.918</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.351.253.695.568</b>	<b>2.327.254.927.918</b>
Vốn cổ phần	411	21	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		285.203.762.800	261.204.995.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		151.204.995.150	71.671.000.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.998.767.650	189.533.994.943
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.715.819.897.294</b>	<b>2.606.062.838.090</b>

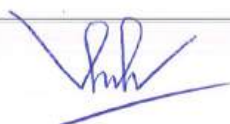
Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích  
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2024 VND	30/09/2023 VND	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
01	23	740.302.919.126	816.547.250.911	2.175.544.774.709	2.342.159.649.570
02	23	624.348.647	390.250.580	1.459.703.323	1.434.934.801
10		739.678.570.479	816.157.000.331	2.174.085.071.386	2.340.724.714.769
11	24	533.573.490.308	554.827.336.504	1.543.218.780.550	1.594.003.866.345
20		206.105.080.171	261.329.663.827	630.866.290.836	746.720.848.424
21	25	23.748.081.918	42.264.554.895	75.775.939.838	119.523.012.889
22		568.715.114	176.375.735	576.817.421	551.792.890
23		568.507.573	-	574.439.508	-
25	26	169.562.606.117	187.592.245.603	502.946.433.743	508.822.283.153
26	27	8.654.515.412	9.036.479.693	26.728.084.836	27.597.208.507
30		51.067.325.446	106.789.117.691	176.390.894.674	329.272.576.763
31	28	2.429.726.725	5.430.533.992	9.717.917.091	9.572.688.419
32	29	3.727.728.049	3.438.300.244	13.479.082.327	12.098.265.803
40		(1.298.001.324)	1.992.233.748	(3.761.165.236)	(2.525.577.384)
50		49.769.324.122	108.781.351.439	172.629.729.438	326.746.999.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
50	49.769.324.122	108.781.351.439	172.629.729.438	326.746.999.379
51	7.166.449.191	13.797.992.870	23.742.209.827	37.700.569.437
60	42.602.874.931	94.983.358.569	148.887.519.611	289.046.429.942
70	349	777	1.218	2.365

**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập: *Levy*

*Levy*

Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

*Lê Huy Bích*

Lê Huy Bích  
Phó Tổng giám đốc



*Phạm Hải Nam*

Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024  
(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>172.629.729.438</b>	<b>326.746.999.379</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	50.153.532.636	43.990.381.211
Các khoản dự phòng	03	(710.398.649)	(35.715.766)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.204.932)	288.179
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(68.129.147.531)	(110.668.441.862)
Chi phí lãi vay	06	574.439.508	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>154.506.950.470</b>	<b>260.033.511.141</b>
Biến động các khoản phải thu	09	59.934.777.821	(36.471.464.755)
Biến động hàng tồn kho	10	(23.658.665.588)	23.076.093.056
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(42.767.902.853)	72.752.280.025
Biến động chi phí trả trước	12	(837.496.894)	(7.963.649.613)
Tiền lãi vay đã trả	14	(130.502.575)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(11.122.878.160)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.567.407.604)	(26.616.525.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>115.479.752.777</b>	<b>273.690.666.694</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(50.677.761.521)	(92.629.824.071)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	6.070.951.254	2.797.099.591
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư	23	(1.718.100.000.000)	(1.887.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	1.522.863.539.600	1.641.800.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	135.416.003.997	95.655.085.868
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(104.427.266.670)</b>	<b>(239.377.638.612)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	95.000.000.000	-
Tiền trả cổ tức	36	(110.000.000.000)	(110.104.737.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.000.000.000)</b>	<b>(110.104.737.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.947.513.893)</b>	<b>(75.791.709.418)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	55.218.492.333	312.014.000.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(445.160)	(288.179)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>51.270.533.280</b>	<b>236.222.003.032</b>

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập: *NA*

Người duyệt:

Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Lê Huy Bích  
Phó Tổng giám đốc



*Ph*  
Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 787 nhân viên (1/1/2024: 775 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

**Gia súc**

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

**Tài sản cố định hữu hình khác**

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	69.501.933	43.736.363
Tiền gửi ngân hàng	31.201.031.347	52.109.433.970
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	3.065.322.000
	<b>51.270.533.280</b>	<b>55.218.492.333</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.638.100.000.000	1.638.100.000.000	1.442.075.239.600	1.442.075.239.600

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2024				01/01/2024						
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	8.358	0,07%	0,07%	-	(*)	7.730	0,09%	0,09%	-	83.719.600	83.719.600

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	70.428.758.365	35.267.030.828
<b>Các bên khác</b>		
Các khách hàng khác	148.793.441.683	169.704.834.625
	<b>219.222.200.048</b>	<b>204.971.865.453</b>

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	39.441.653.696	102.813.739.732
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	-	24.542.700.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	5.308.200.000
Phải thu khác	1.292.548.140	378.818.622
	<b>40.734.201.836</b>	<b>133.043.458.354</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.563.147.933	-	-	-
Nguyên vật liệu	140.812.643.227	(820.574.523)	144.308.249.665	(1.521.234.756)
Công cụ và dụng cụ	2.702.389.474	(70.152.332)	2.627.473.446	(293.843.525)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.941.124.195	-	18.063.092.267	-
Thành phẩm	28.082.586.900	-	21.901.462.930	-
Hàng hóa	2.819.136.223	-	503.061.910	-
	<b>194.921.027.952</b>	<b>(890.726.855)</b>	<b>187.403.340.218</b>	<b>(1.815.078.281)</b>

**9. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ	951.512.015	745.533.855
Chi phí quảng cáo	618.001.260	1.620.458.470
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	3.044.379.650	4.372.745.033
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.623.501.634	1.316.993.843
	<b>8.237.394.559</b>	<b>8.055.731.201</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.210.072.514	2.908.079.085	17.118.151.599
Tăng trong kỳ	4.344.005.343	6.797.930.000	11.141.935.343
Phân bổ trong kỳ	(7.091.991.246)	(1.845.990.562)	(8.937.981.807)
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	(18.120.000)	-	(18.120.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.443.966.611</b>	<b>7.860.018.523</b>	<b>19.303.985.135</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	231.253.467.264	773.803.150.771	13.711.612.084	62.835.368.897	57.481.915.068	1.139.085.494.084
Tăng trong kỳ	1.273.914.054	508.350.000	134.400.000	-	5.585.475.000	7.502.139.054
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	8.765.450.275	8.765.450.275
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang	9.048.814.285	1.635.117.249	198.000.000	3.814.887.274	9.308.775.000	24.005.593.808
Thanh lý	(551.580.361)	(15.463.278.547)	-	(1.408.648.181)	(13.058.680.291)	(30.482.187.380)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>241.024.615.242</b>	<b>760.483.319.473</b>	<b>14.044.012.084</b>	<b>65.241.607.990</b>	<b>68.082.935.052</b>	<b>1.148.876.489.841</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	134.627.793.408	529.834.201.476	4.875.204.218	55.721.528.172	21.448.763.012	746.507.490.286
Khấu hao trong kỳ	11.499.324.952	28.074.508.847	1.739.136.206	1.814.871.114	7.025.691.517	50.153.532.636
Thanh lý	(492.276.236)	(12.483.409.827)	-	(1.408.648.181)	(6.112.131.452)	(20.496.465.696)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>145.634.842.124</b>	<b>545.425.300.496</b>	<b>6.614.340.424</b>	<b>56.127.751.105</b>	<b>22.362.323.077</b>	<b>776.164.557.226</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	96.625.673.856	243.968.929.295	8.836.407.866	7.113.840.725	36.033.152.056	392.578.003.798
Số dư cuối kỳ	95.389.773.118	215.058.018.977	7.429.671.660	9.113.856.885	45.720.611.975	372.711.932.615

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 602.692 triệu VND (ngày ngày 1 tháng 1 năm 2024: 582.564 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
Số dư đầu kỳ	107.203.537.253	85.464.658.997
Tăng trong kỳ	46.911.480.113	102.674.214.636
Chuyển sang tài sản hữu hình	(24.005.593.804)	(174.992.591.194)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.530.000.000)	(288.651.339)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>128.579.423.562</b>	<b>12.857.631.100</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án mở rộng trung tâm giống	-	4.051.466.587
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	120.008.788.488	100.212.018.073
Nhà máy sữa công nghệ cao	4.469.408.638	1.471.977.185
Máy trộn almix bộ châm hương	2.035.260.288	-
Các công trình khác	2.065.966.148	1.468.075.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.579.423.562</b>	<b>107.203.537.253</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.759.403.217	4.237.396.194
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	87.665.490	139.955.959
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	3.331.870.903	1.304.550.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.325.400.000	857.500.000
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	41.675.844.305	41.055.768.912
Các bên khác	80.563.783.069	75.242.690.003
	<b>128.743.966.984</b>	<b>122.837.861.068</b>

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/09/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(24.084.742.191)	43.128.383.138	(63.155.508)	18.980.485.439
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	313.300.465	(313.300.465)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.631.437	(7.631.437)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.538.273.873)	23.742.209.827	-	10.203.935.954
Thuế thu nhập cá nhân	142.383.064	4.373.171.194	(4.218.024.046)	297.530.212
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.545.285.588	(856.882.573)	1.688.403.015
Các loại thuế khác	20.274.000	264.776.654	(249.050.654)	36.000.000
	<b>(37.460.359.000)</b>	<b>74.374.758.303</b>	<b>(5.708.044.683)</b>	<b>31.206.354.620</b>

*Trong đó:*

	01/01/2024 VND	30/09/2024 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(37.623.016.064)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	162.657.064	31.206.354.620
	<b>(37.460.359.000)</b>	<b>31.206.354.620</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	45.017.998.274	68.869.657.498
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	2.459.864.777	2.763.274.870
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.302.417.296	2.671.590.375
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.385.889.694	2.053.291.779
Chi phí quảng cáo	5.145.833.024	4.056.263.697
Các khoản trích trước khác	2.471.021.784	3.139.845.247
	<b>57.783.024.849</b>	<b>83.553.923.466</b>

**16. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên	658.959.720	917.800.570
Kinh phí công đoàn	665.678.222	133.259.282
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	5.384.973.619
Các khoản phải trả, phải nộp khác	821.759.195	615.791.499
	<b>2.146.397.137</b>	<b>7.051.824.970</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.048.431.924	790.778.252
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	272.600.000
	<b>1.371.031.924</b>	<b>1.063.378.252</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Vay ngắn hạn**

	01/01/2024	Biến động trong kỳ		30/09/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	121.973.378.696	(26.973.378.696)	95.000.000.000

Các khoản vay này có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có bảo đảm.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
Số dư đầu kỳ	43.203.674.236	31.987.314.868
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.888.751.961	28.904.642.994
Tăng trong kỳ từ nguồn khác	-	3.300.000
Sử dụng trong kỳ	(31.555.832.604)	(26.206.590.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.536.593.593</b>	<b>34.688.667.862</b>

**19. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
Số dư đầu kỳ	3.288.699.006	3.258.331.395
Dự phòng lập trong kỳ	-	14.444.377
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(11.575.000)	(409.935.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(83.441.376)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.193.682.630</b>	<b>2.862.840.772</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	1.100.000.000.000	817.274.340.000	111.333.843.400	181.671.000.207	2.210.279.183.607
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	289.046.429.942	289.046.429.942
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.904.642.994	(28.904.642.994)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(28.904.642.994)	(28.904.642.994)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>140.238.486.394</b>	<b>302.908.144.161</b>	<b>2.360.420.970.555</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	148.887.519.611	148.887.519.611
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(14.888.751.961)	(14.888.751.961)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>148.775.592.768</b>	<b>285.203.762.800</b>	<b>2.351.253.695.568</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2024 và 01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	30/09/2024 và 01/01/2024	
	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## **22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 (2023: 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022).

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.117.005.156.193	2.279.031.840.929
▪ Doanh thu bán hàng hóa	57.847.681.906	62.129.872.918
▪ Doanh thu khác	691.936.610	997.935.723
	<hr/>	<hr/>
	2.175.544.774.709	2.342.159.649.570
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.403.721.243)	(1.407.837.481)
▪ Hàng bán bị trả lại	(55.982.080)	(27.097.320)
	<hr/>	<hr/>
	(1.459.703.323)	(1.434.934.801)
<b>Doanh thu thuần</b>	<hr/> <b>2.174.085.071.386</b>	<hr/> <b>2.340.724.714.769</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
<b>Tổng giá vốn hàng bán của:</b>		
▪ Thành phẩm đã bán	1.489.539.264.806	1.533.465.586.104
▪ Hàng hóa đã bán	48.471.594.635	55.368.211.610
▪ Giá vốn khác	5.943.448.382	4.865.485.713
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(735.527.273)	304.582.918
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.543.218.780.550</b>	<b>1.594.003.866.345</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày**

**30/09/2024**

**30/09/2023**

**VND**

**VND**

Lãi tiền gửi, lợi nhuận đầu tư ứng vốn	72.043.917.961	115.188.898.624
Lãi chiết khấu thanh toán	3.626.348.805	3.854.880.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.673.072	479.234.065
	<b>75.775.939.838</b>	<b>119.523.012.889</b>

**26. Chi phí bán hàng**

**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày**

**30/09/2024**

**30/09/2023**

**VND**

**VND**

Chi phí nhân viên	29.724.944.673	28.667.427.729
Chi phí nguyên vật liệu	50.154.600	135.831.931
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.041.380.903	3.772.281.595
Chi phí khấu hao	512.877.742	352.733.678
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	427.944.131.365	446.080.031.877
Chi phí mua ngoài	23.233.763.476	24.901.179.156
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	16.439.180.984	4.912.797.187
	<b>502.946.433.743</b>	<b>508.822.283.153</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày**

**30/09/2024**

**30/09/2023**

**VND**

**VND**

Chi phí nhân viên	12.472.446.183	12.300.106.106
Chi phí vật liệu, công cụ	456.761.200	870.590.945
Chi phí khấu hao	991.219.717	1.152.884.439
Thuế, phí và lệ phí	2.091.509.777	1.844.770.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.621.868.830	6.864.632.004
Chi phí dự phòng	25.128.624	14.444.377
Chi phí khác bằng tiền	3.069.150.505	4.549.779.960
	<b>26.728.084.836</b>	<b>27.597.208.507</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Thu nhập khác**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.162.351.254	2.635.338.000
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	3.700.000.000
Các khoản khác	3.555.565.837	3.237.350.419
	<b>9.717.917.091</b>	<b>9.572.688.419</b>

**29. Chi phí khác**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định đã thanh lý	10.077.121.684	7.155.794.762
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	-	1.755.771.437
Các khoản khác	3.401.960.643	3.186.699.604
	<b>13.479.082.327</b>	<b>12.098.265.803</b>

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.390.079.702.723	1.445.962.759.386
Chi phí nhân viên	99.068.139.211	99.412.656.028
Chi phí khấu hao	49.948.933.138	43.497.811.841
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	427.944.131.365	446.080.031.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	71.710.054.383	62.268.246.625
Chi phí khác bằng tiền	41.937.021.480	33.259.976.586

### 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	23.550.554.937	37.700.569.437
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2023	191.654.890	-
	<b>23.742.209.827</b>	<b>37.700.569.437</b>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.629.729.438	326.746.999.379
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	34.525.945.888	65.349.399.876
Chi phí không được khấu trừ thuế	231.758.558	837.652.370
Thu nhập miễn thuế	(11.207.149.508)	(28.486.482.809)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2023	191.654.890	-
	<b>23.742.209.827</b>	<b>37.700.569.437</b>

#### (c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/09/2024</b>	<b>30/09/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	148.887.519.611	289.046.429.942
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(14.888.751.961)	(28.904.642.994)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	133.998.767.650	260.141.786.948
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.218	2.365

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2024 VND	30/09/2023 VND
<b>Công ty mẹ cao cấp nhất</b>		
<b>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa	427.910.623.496	347.787.387.831
Bán tài sản cố định	3.920.351.174	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	21.741.536.630	19.998.867.525
Cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
<b>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	621.681.894	527.874.502
Cổ tức	65.229.971.000	65.229.971.000
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	36.671.700.416	62.507.873.640
<b>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</b>		
Mua hàng hóa	126.926.875	-
<b>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</b>		
Mua hàng hóa	9.898.700.000	10.698.605.000
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.527.973.000	1.568.149.615
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.404.925.729	2.176.940.308

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập: *leu*



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc